

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý III năm 2016

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

MÃ SỐ B01a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/09/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>31.399.263.441</b>	<b>31.105.196.742</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>10.853.551.276</b>	<b>17.477.248.695</b>
1. Tiền	111	V.01	2.853.551.276	6.477.248.695
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	11.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7.187.479.866</b>	<b>5.983.389.172</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	8.444.357.227	7.497.672.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	296.218.739	205.533.195
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1.553.096.100)	(1.719.816.100)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>13.358.232.299</b>	<b>7.627.892.208</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	13.358.232.299	7.627.892.208
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>16.666.667</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	-	16.666.667
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>34.557.752.697</b>	<b>37.379.842.561</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.885.799.058</b>	<b>6.585.539.340</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	7.885.799.058	6.585.539.340
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.443.705.170</b>	<b>30.204.515.914</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	13.795.077.124	14.084.579.179
- Nguyên giá	222		28.631.677.665	26.811.690.209
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(14.836.600.541)	(12.727.111.030)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12.648.628.046	16.119.936.735
- Nguyên giá	228		31.177.927.937	31.177.927.937
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(18.529.299.891)	(15.057.991.202)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>228.248.469</b>	<b>589.787.307</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	228.248.469	589.787.307
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>65.957.016.138</b>	<b>68.485.039.303</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)**

Quý III năm 2016  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	MẪU SỐ B01a-DN Đơn vị tính: VNĐ	
			Số cuối quý (30/09/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>36.472.499.994</b>	<b>39.793.374.099</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>22.730.890.994</b>	<b>26.051.765.099</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	3.164.493.700	5.269.654.954
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		695.169.866	283.488.866
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	11.539.722.638	10.972.226.550
4. Phải trả người lao động	314		5.396.990.600	8.008.635.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18		233.328.720
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	242.261.858	226.464.958
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.692.252.332	1.057.965.151
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.741.609.000</b>	<b>13.741.609.000</b>
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	13.741.609.000	13.741.609.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>29.484.516.144</b>	<b>28.691.665.204</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>29.484.516.144</b>	<b>28.691.665.204</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.174.100.000	17.174.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.174.100.000	17.174.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		536.512.500	536.512.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.773.903.644	10.981.052.704
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.863.642.704	364.263.528
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.910.260.940	10.616.789.176
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>65.957.016.138</b>	<b>68.485.039.303</b>

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2016



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý III năm 2016**

MẪU SỐ B02a-DN  
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1a	24.796.216.255	35.388.575.537	87.421.300.415	151.029.796.754
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.796.216.255	35.388.575.537	87.421.300.415	151.029.796.754
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	20.500.530.838	24.955.109.069	67.238.122.717	113.470.707.761
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.295.685.417	10.433.466.468	20.183.177.698	37.559.088.993
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	93.037.877	174.179.679	326.537.023	600.194.123
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	855.930.533	1.691.952.877	3.149.165.449	8.956.468.525
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	3.193.210.876	6.234.373.396	9.622.770.976	17.585.675.203
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		339.581.885	2.681.319.874	7.737.778.296	11.617.139.388
11. Thu nhập khác	31	VI.6	17.040.000	30.781.818	61.770.100	126.909.090
12. Chi phí khác	32	VI.7	23.486.336	-	302.600.636	-
13. Lợi nhuận khác	40		(6.446.336)	30.781.818	(240.830.536)	126.909.090
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		333.135.549	2.712.101.692	7.496.947.760	11.744.048.478
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	82.724.377	606.892.372	1.586.686.820	2.599.039.493
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		250.411.172	2.105.209.320	5.910.260.940	9.145.008.985
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		146	1.226	3.441	5.325

Người lập biểu



Trần Thị Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2016



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2016

MẪU SỐ B03a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		95.628.426.850	168.456.725.269
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(40.855.664.414)	(73.081.388.866)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.828.965.805)	(42.403.336.500)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.509.347.112)	(2.419.765.168)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		566.671.800	960.908.884
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.322.621.851)	(30.745.260.134)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.321.500.532)</b>	<b>20.767.883.485</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(1.893.408.271)	(126.539.000)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		-	2.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		308.621.384	515.428.888
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.584.786.887)</b>	<b>390.889.888</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.717.410.000)	(7.442.110.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.717.410.000)</b>	<b>(7.442.110.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(6.623.697.419)</b>	<b>13.716.663.373</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.477.248.695	13.310.080.791
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>10.853.551.276</b>	<b>27.026.744.164</b>

Người lập biểu

*Trần Thị Vân*

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

*Nguyễn Hữu Khiêm*

Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2016

Giám đốc



Đào Văn Dũng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **QUÝ III NĂM 2016**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mộ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 07 ngày 30 tháng 09 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 07 ngày 30 tháng 09 năm 2015 : Trụ sở chính của Công ty: Thôn Lỗ Sơn, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: 17.174.100.000 đồng (Mười bảy tỷ, một trăm bảy mươi tư triệu, một trăm ngàn đồng)

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- \* Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- \* Khai thác và chế biến sét;
- \* Khai thác tận thu, chế biến Bauxít;
- \* Khai thác cát, đất, sỏi;
- \* Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- \* Sửa chữa cơ khí - điện;
- \* Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

#### **4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

Trong kỳ kế toán không có sự kiện nào xảy ra ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Cấu trúc Công ty bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

**1. Kỳ kế toán.**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

**III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý III năm 2016.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán**

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền**

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại được theo dõi và ghi nhận theo giá gốc.

**6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013*, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25
Máy móc thiết bị	04-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07-10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-14

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao:**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường được trích khấu hao căn cứ theo trữ lượng được cấp phép khai thác của từng mỏ.

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Công ty không có phát sinh trong kỳ

**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản vay, chi phí đi vay.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác.

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:** Không phát sinh trong kỳ

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:** Không phát sinh trong kỳ

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biếu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm(5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Thu nhập khác:** Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rút hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%(năm 2015 là 22%).

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp khác:** Tuân thủ theo các chế độ hiện hành

**\* Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Quỹ đầu tư phát triển:** Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**Quỹ khen thưởng phúc lợi:** Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

01. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	214.560.900	221.858.700
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	2.638.990.376	6.255.389.995
+ Vietinbank Nhị Chiểu	460.030.195	4.051.871.297
+ BIDV Hoàng Thạch	2.178.960.181	2.203.518.698
- Các khoản tương đương tiền(i)	8.000.000.000	11.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank Nhị Chiểu	4.000.000.000	6.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hoàng Thạch	4.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.853.551.276</b>	<b>17.477.248.695</b>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

02. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

03. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>8.444.357.227</b>	<b>7.497.672.077</b>
- Xí nghiệp tư doanh vận tải Hồng Lạc	2.240.675.877	1.209.544.877
- Công ty TNHH Hưng Hòa	246.134.650	853.133.500
- Công ty CP TM&VT Đức Minh	241.660.000	499.700.000
- Công ty CP TM&XD Phượng Hoàng	640.669.000	1.141.599.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.075.217.700	3.793.694.700
<b>b. Phải thu khách hàng dài hạn</b>		
- Khách hàng...(trên 10% trở lên)	-	-
<b>c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

04. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>296.218.739</b>	-	<b>205.533.195</b>	-
- Phải thu về người lao động(BHXX)	238.303.100	-	205.533.195	-
- Cho mượn các khoản tạm ứng	40.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	17.915.639	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>7.885.799.058</b>	-	<b>6.585.539.340</b>	-
- Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	7.885.799.058	-	6.585.539.340	-

  

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- .....	-	-	-	-

  

06. Nợ xấu	Số cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi	-	-	-	-	-	-
- Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	Trên 3 năm	282.248.000	-	Trên 3 năm
- Xi nghiệp cổ phần Tân tiên Bắc Ninh	285.840.600	-	Trên 3 năm	325.840.600	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	Trên 3 năm	305.471.000	-	Trên 3 năm
- Công ty CPTM Thành Vinh	181.051.800	-	Trên 3 năm	181.051.800	-	Trên 3 năm
- Khách hàng khác	513.484.700	15.000.000	Trên 2 năm	655.204.700	30.000.000	Trên 2 năm
<b>Cộng</b>	<b>1.568.096.100</b>	<b>15.000.000</b>	-	<b>1.749.816.100</b>	<b>30.000.000</b>	-

  

07. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	949.538.433	-	1.221.632.485	-
- Công cụ, dụng cụ	9.994.791	-	6.886.466	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37.726.084	-	1.628.434	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Thành phẩm	12.360.972.991	-	6.397.744.823	-
<b>Cộng:</b>	<b>13.358.232.299</b>	<b>-</b>	<b>7.627.892.208</b>	<b>-</b>
<b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
-.....	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- XDCB			-	-
<b>Cộng:</b>			-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a -DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	7.881.075.491	16.360.324.493	2.310.187.829	260.102.396	26.811.690.209
- Mua trong năm	-	600.000.000	-	-	600.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.219.987.456	-	-	1.219.987.456
Số dư cuối kỳ	7.881.075.491	18.180.311.949	2.310.187.829	260.102.396	28.631.677.665
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	5.014.775.633	6.128.388.979	1.371.879.922	212.066.496	12.727.111.030
- Khấu hao trong năm	468.033.332	1.410.059.411	219.473.271	11.923.497	2.109.489.511
Số dư cuối kỳ	5.482.808.965	7.538.448.390	1.591.353.193	223.989.993	14.836.600.541
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	2.866.299.858	10.231.935.514	938.307.907	48.035.900	14.084.579.179
- Tại ngày cuối kỳ	2.398.266.526	10.641.863.559	718.834.636	36.112.403	13.795.077.124

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.560.201.590 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.869.281.066 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi trường	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	17.436.318.937	13.741.609.000	31.177.927.937
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.436.318.937	13.741.609.000	31.177.927.937
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	7.497.637.308	7.560.353.894	15.057.991.202
- Khấu hao trong năm	2.154.260.168	1.317.048.521	3.471.308.689
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.651.897.476	8.877.402.415	18.529.299.891
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	9.938.681.629	6.181.255.106	16.119.936.735
- Tại ngày cuối kỳ	7.784.421.461	4.864.206.585	12.648.628.046

Theo Văn bản số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty tạm thời chưa phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 với tổng số tiền là 5,9 tỷ VND. Số tiền này đã được Công ty ghi nhận vào chi tiêu Nguyên giá tài sản cố định vô hình và chi tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. Tài sản này được Công ty trích khấu hao bắt đầu từ năm 2015 căn cứ theo trữ lượng khai thác trong kỳ và trữ lượng ước tính còn lại được phép khai thác.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 412.167.094 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 412.167.094 VND).

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:** Không phát sinh

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:** Không phát sinh

**13. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	16.666.667
- Các khoản khác	-	16.666.667
<b>b. Dài hạn</b>	228.248.469	589.787.307
- Chi phí khác	33.300.000	66.600.000
- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	133.097.916	376.598.502
- Chi phí hỗ trợ đền bù do khai thác	61.850.553	146.588.805
<b>Cộng:</b>	228.248.469	606.453.974

**14. Tài sản khác**

	Số cuối kỳ	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

		Số cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Cộng:</b>							
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>							
a. Vay ngắn hạn		-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn		-	-	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>		-	-	-	-	-	-
c. Các khoản nợ thuê tài chính							
		Năm nay		Năm trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-	-
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				Số cuối kỳ		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay;							
- Nợ thuê tài chính;							
- Lý do chưa thanh toán							

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>3.164.493.700</b>	<b>3.164.493.700</b>	<b>5.269.654.954</b>	<b>5.269.654.954</b>
- Công ty cổ phần Thống Nhất	399.103.500	399.103.500	1.057.390.100	1.057.390.100
- Công ty TNHH MTV 6&9	675.089.500	675.089.500	671.856.100	671.856.100

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính quý III năm 2016  
Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Công ty cổ phần Phú Thịnh	248.079.100	248.079.100	928.385.900	928.385.900
- Doanh nghiệp tư nhân Khánh Hiền	530.878.400	530.878.400	781.785.200	781.785.200
- Công ty kinh tế kỹ thuật CN Quốc Phòng	-	-	602.878.320	602.878.320
- Công ty Hóa chất mỏ Bạch Thái Bưởi	553.622.520	553.622.520	488.328.984	488.328.984
- Phải trả các đối tượng khác	757.720.680	757.720.680	739.030.350	739.030.350
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>3.164.493.700</b>	<b>3.164.493.700</b>	<b>5.269.654.954</b>	<b>5.269.654.954</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
- Khách hàng...(10% trở nên)	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>d. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính:  
VND

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
<b>a. Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT	539.773.813	5.400.519.118	5.467.445.445	472.847.486
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.045.132.669	1.586.686.820	3.509.347.112	122.472.377
- Thuế thu nhập cá nhân	72.132.510	302.161.700	372.394.210	1.900.000
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế Tài nguyên	738.662.775	6.509.342.421	3.737.665.600	3.510.339.596
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	65.492.925	-	65.492.925
- Tiền thuê đất	-	2.342.239.500	1.749.123.000	593.116.500
- Phí bảo vệ môi trường	245.733.500	1.657.736.750	1.760.851.350	142.618.900
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7.330.791.283	-	699.856.429	6.630.934.854
<b>Cộng:</b>	<b>10.972.226.550</b>	<b>17.867.179.234</b>	<b>17.299.683.146</b>	<b>11.539.722.638</b>
<b>b. Phải thu</b>				
.....	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính quý III năm 2016

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**Cộng:** \_\_\_\_\_ - \_\_\_\_\_ - \_\_\_\_\_ -

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>18. Chi phí phải trả</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	<b>233.328.720</b>
- Các khoản trích trước khác: Chi phí điện sản xuất, BĐDH, chèn nước VPP, phí kiểm toán.	-	233.328.720
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
<b>Cộng:</b>	<u>-</u>	<u><b>233.328.720</b></u>
<b>19. Phải trả khác</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	112.898.400	103.755.300
- Thù lao HĐQT, BKS, thư ký	55.000.000	70.100.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.363.458	52.609.658
<b>Cộng:</b>	<u><b>242.261.858</b></u>	<u><b>226.464.958</b></u>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
<b>Cộng:</b>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng:</b>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		
<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
<b>Cộng:</b>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Dự phòng phải trả khác: Chi phí cải tạo phục hồi môi trường	13.741.609.000	13.741.609.000
<b>Cộng:</b>	<u><b>13.741.609.000</b></u>	<u><b>13.741.609.000</b></u>
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	-	-
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: VNĐ

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>11.449.400.000</b>	<b>536.512.500</b>	<b>3.917.401.079</b>	-	<b>9.729.347.501</b>	<b>25.632.661.080</b>
- Tăng vốn trong năm trước	5.724.700.000	-	(3.917.401.079)	-	(1.807.298.921)	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	15.551.609.176	15.551.609.176
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.700.000.000)	(3.700.000.000)
- Cổ tức được chia	-	-	-	-	(8.587.050.000)	(8.587.050.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>17.174.100.000</b>	<b>536.512.500</b>	-	-	<b>11.186.607.756</b>	<b>28.897.220.256</b>
Điều chỉnh hồi tố(i)	-	-	-	-	(205.555.052)	(205.555.052)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2016</b>	<b>17.174.100.000</b>	<b>536.512.500</b>	-	-	<b>10.981.052.704</b>	<b>28.691.665.204</b>
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.910.260.940	5.910.260.940
- Quỹ khen thưởng phúc lợi & Quỹ thưởng ban quản lý điều hành(ii)	-	-	-	-	(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
- Cổ tức được chia(ii)	-	-	-	-	(1.717.410.000)	(1.717.410.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>17.174.100.000</b>	<b>536.512.500</b>	-	-	<b>11.773.903.644</b>	<b>29.484.516.144</b>

(i) Do ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố, LNST năm 2015 giảm đi 202.555.052 VNĐ và LNST chưa phân phối giảm đi một khoản tương ứng.

(ii) Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2016 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 của Công ty như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 3.700.000.000 VNĐ. Hạch toán vào năm 2015 là 1.500.000.000 VNĐ, năm 2016 là 2.200.000.000 VNĐ.
- Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty là 1.200.000.000 VNĐ. Công ty hạch toán toàn bộ vào báo cáo tài chính năm 2016.
- Chi cổ tức bằng tiền cho các cổ đông là 30% vốn điều lệ, tương đương với số tiền là 5.152.230.000 VNĐ. Công ty hạch toán vào năm 2015 là 3.434.820.000 VNĐ, Hạch toán và thanh toán vào năm 2016 là 1.717.410.000 VNĐ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

Khu 2, Thị trấn Phú Thù, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính quý III năm 2016

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Công ty cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang	6.131.160.000	6.131.160.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.042.940.000	11.042.940.000
<b>Cộng:</b>	<b>17.174.100.000</b>	<b>17.174.100.000</b>

<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	17.174.100.000	11.449.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	5.724.700.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	17.174.100.000	17.174.100.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.717.410	1.717.410
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu phổ thông	1.717.410	1.717.410
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ ( Mười ngàn đồng)

**đ. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
- Quỹ khen thưởng - phúc lợi	1.057.965.151	3.405.000.000	2.770.712.819	1.692.252.332

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của chuẩn mực kế toán cụ thể.**

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
<b>29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Tài sản thuê ngoài</b>	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

<b>b. Tài sản nhận giữ hộ</b>	-	-
<b>c. Ngoại tệ các loại</b>	-	-
<b>d. Kim khí quý, đá quý</b>	-	-
<b>đ. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Thời điểm</b>
- Công ty công trình 86 ( Bán nợ cho Công ty mua bán nợ)	621.898.570	Tháng 01/2013
- Cty vật tư XD và vận tải Hải Phòng ( Bán nợ cho Công ty mua bán nợ)	1.914.511.600	Tháng 09/2008
- DV Ngô Văn Tám ( Xóa nợ theo quyết định của HĐQT)	26.527.700	Tháng 11/2015
- DNTM Phương Bình ( Xóa nợ theo quyết định của HĐQT)	54.401.109	Tháng 11/2015
<b>e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>		

**30. Các thông tin khác**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

Đơn vị tính: VNĐ

<b>01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.</b>	<b>Quý III/2016</b>	<b>Quý III/2015</b>	<b>09 tháng 2016</b>	<b>09 tháng 2015</b>
<b>a. Doanh thu</b>				
- Doanh thu bán hàng	24.796.216.255	35.388.575.537	87.421.300.415	151.029.796.754
+ <i>Doanh thu bán đá thô</i>	390.354.525	949.640.735	1.891.919.823	8.811.709.529
+ <i>Doanh thu bán đá chế biến</i>	24.405.861.730	34.438.934.802	85.529.380.592	142.218.087.225
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	-	-
<b>Cộng:</b>	<b>24.796.216.255</b>	<b>35.388.575.537</b>	<b>87.421.300.415</b>	<b>151.029.796.754</b>
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>				
<b>c. Trường hợp ghi nhận DT cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...</b>				
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Quý III/2016</b>	<b>Quý III/2015</b>	<b>09 tháng 2016</b>	<b>09 tháng 2015</b>
Trong đó:				
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý III/2016</b>	<b>Quý III/2015</b>	<b>09 tháng 2016</b>	<b>09 tháng 2015</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	20.500.530.838	24.955.109.069	67.238.122.717	113.470.707.761
<b>Cộng:</b>	<b>20.500.530.838</b>	<b>24.955.109.069</b>	<b>67.238.122.717</b>	<b>113.470.707.761</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**Khu 2, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn  
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Báo cáo tài chính quý III năm 2016  
Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý III/2016</b>	<b>Quý III/2015</b>	<b>09 tháng 2016</b>	<b>09 tháng 2015</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93.037.877	174.179.679	308.621.384	571.597.435
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			17.915.639	28.596.688
<b>Cộng:</b>	<b>93.037.877</b>	<b>174.179.679</b>	<b>326.537.023</b>	<b>600.194.123</b>
<b>05. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý III/2016</b>	<b>Quý III/2015</b>	<b>09 tháng 2016</b>	<b>09 tháng 2015</b>
<b>Cộng:</b>	-	-	-	-
<b>06. Thu nhập khác</b>	<b>Quý III/2016</b>	<b>Quý III/2015</b>	<b>09 tháng 2016</b>	<b>09 tháng 2015</b>
- Tiền phạt thu được	-	-	21.850.100	-
- Thu tiền thuê nhà tập thể của CNV	17.040.000	12.600.000	39.920.000	36.000.000
- Thu nhập từ cho thuê bến bãi	-	18.181.818	-	90.909.090
<b>Cộng:</b>	<b>17.040.000</b>	<b>30.781.818</b>	<b>61.770.100</b>	<b>126.909.090</b>
<b>07. Chi phí khác</b>	<b>Quý III/2016</b>	<b>Quý III/2015</b>	<b>09 tháng 2016</b>	<b>09 tháng 2015</b>
- Chi phí đóng góp xây dựng cầu Cao			225.500.000	-
- Các khoản khác	23.486.336	-	77.100.636	-
<b>Cộng:</b>	<b>23.486.336</b>	<b>-</b>	<b>302.600.636</b>	<b>-</b>
<b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý III/2016</b>	<b>Quý III/2015</b>	<b>09 tháng 2016</b>	<b>09 tháng 2015</b>
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>3.193.210.876</b>	<b>6.234.373.396</b>	<b>9.789.490.976</b>	<b>17.858.206.003</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	1 419 597 910	1.959.154.170	4 974 373 680	9.215.894.295
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	17 593 137	21.844.455	95 754 869	162.384.161
- Chi phí khấu hao TSCĐ	107 100 805	133.207.467	331 598 491	386.402.433
- Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	128 935 645	754.438.177	258 623 895	2.141.999.885
- Các khoản chi phí QLDN khác	1 519 983 379	3.365.729.127	4 129 140 041	5.951.525.229
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>855.930.533</b>	<b>1.691.952.877</b>	<b>3.149.165.449</b>	<b>8.956.468.525</b>
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	855.930.533	1.691.952.877	3.149.165.449	8.956.468.525

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Các khoản chi phí QLDN khác	-	-	-	-
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
- Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	-	(166.720.000)	(272.530.800)
			(166.720.000)	(272.530.800)
<b>09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý III/2016</b>	<b>Quý III/2015</b>	<b>09 tháng 2016</b>	<b>09 tháng 2015</b>
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.112.896.355	2.140.472.000	6.307.480.333	8.905.674.763
- Chi phí nhân công	9.496.744.470	11.807.414.810	33.329.808.620	54.624.200.209
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.851.574.346	1.813.447.820	5.546.604.500	6.203.061.488
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.185.608.516	10.550.033.167	25.198.807.000	50.406.006.149
- Chi phí khác bằng tiền	7.168.868.157	7.246.341.591	15.832.276.310	19.183.952.897
<b>Cộng:</b>	<b>27.815.691.844</b>	<b>33.557.709.388</b>	<b>86.214.976.763</b>	<b>139.322.895.506</b>
<b>10. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>Quý III/2016</b>	<b>Quý III/2015</b>	<b>09 tháng 2016</b>	<b>09 tháng 2015</b>
Lợi nhuận trước thuế	333.135.549	2.712.101.692	7.496.947.760	11.744.048.478
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	80.486.336	46.500.000	436.486.336	69.767.400
Các khoản điều chỉnh tăng	80.486.336	46.500.000	436.486.336	74.600.000
<i>Chi phí không hợp lý khi tính thuế</i>	23.486.336	-	289.486.336	-
<i>Thù lao HĐQT và BKS</i>	57.000.000	46.500.000	147.000.000	74.600.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	(4.832.600)
<i>Doanh thu không chịu thuế</i>	-	-	-	(4.832.600)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>413.621.885</b>	<b>2.758.601.692</b>	<b>7.933.434.096</b>	<b>11.813.815.878</b>
Thuế suất	20%	22%	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>82.724.377</b>	<b>606.892.372</b>	<b>1.586.686.820</b>	<b>2.599.039.493</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.**

**01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

**Năm nay**

**Năm trước**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được sử dụng  
03. Số tiền đi vay thu trong kỳ  
04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.**

**1. Thông tin so sánh**

Căn cứ theo Biên bản kiểm tra, đối chiếu số liệu báo cáo của người nộp thuế ngày 01 tháng 06 năm 2016 giữa Kiểm toán Nhà nước, Cục thuế Hải Dương và Công ty, số thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty phải nộp và chi phí khấu hao của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 có sự thay đổi như sau:

- Thuế tài nguyên phải nộp tăng thêm 408.449.375 VNĐ
- Chi phí khấu hao tài sản cố định giảm 242.642.323 VNĐ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng thêm 39.748.000 VNĐ

Công ty đã điều chỉnh hồi tố những thay đổi trên vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2015		
		Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản cố định hữu hình	221	13.841.936.856	242.642.323	14.084.579.179
- Nguyên giá	222	26.811.690.209		26.811.690.209
- Giá trị hao mòn	223	(12.969.753.353)	242.642.323	(12.727.111.030)
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	10.524.029.175	448.197.375	10.972.226.550
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	11.186.607.756	(205.555.052)	10.981.052.704
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	569.818.580	-	569.818.580
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	10.616.789.176	(205.555.052)	10.411.234.124

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2016



Giám đốc

Đào Văn Dũng